

CTCP Nhựa Hà Nội (HSX: NHH)

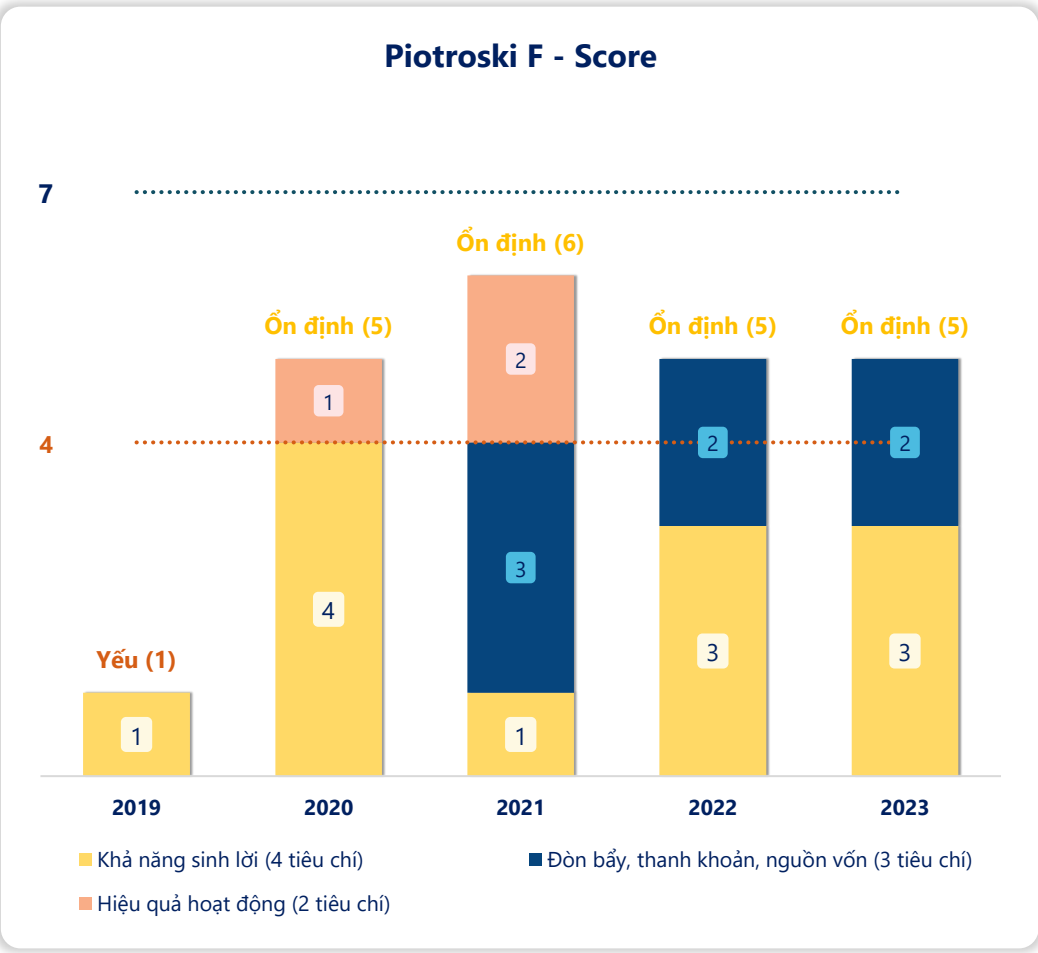
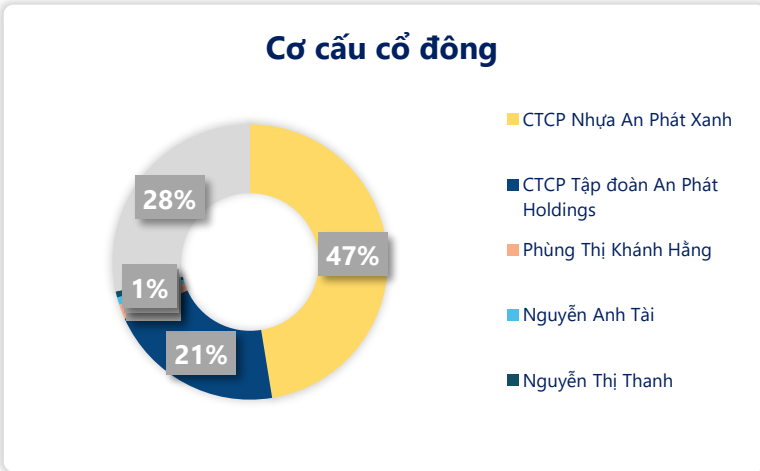
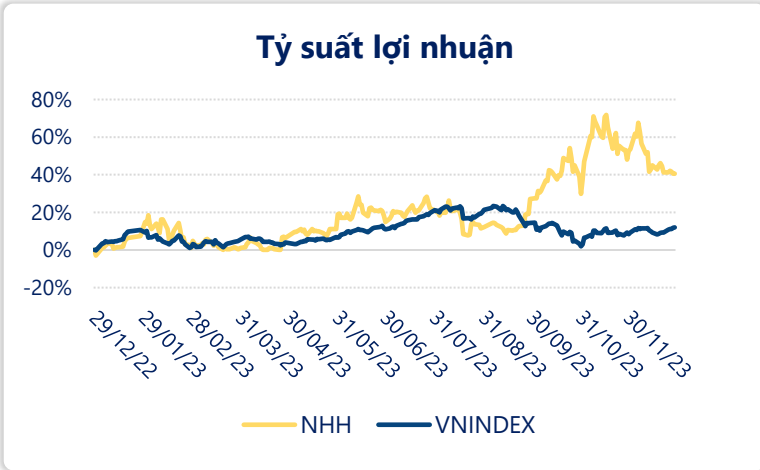
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	18,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-13.2%	7.6%	17.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
2,039	YoY
tỷ VNĐ	▼ 344
	▼ 14.4%

LN sau thuế	2023
96.2	YoY
tỷ VNĐ	▼ 15.8
	▼ 14.0%

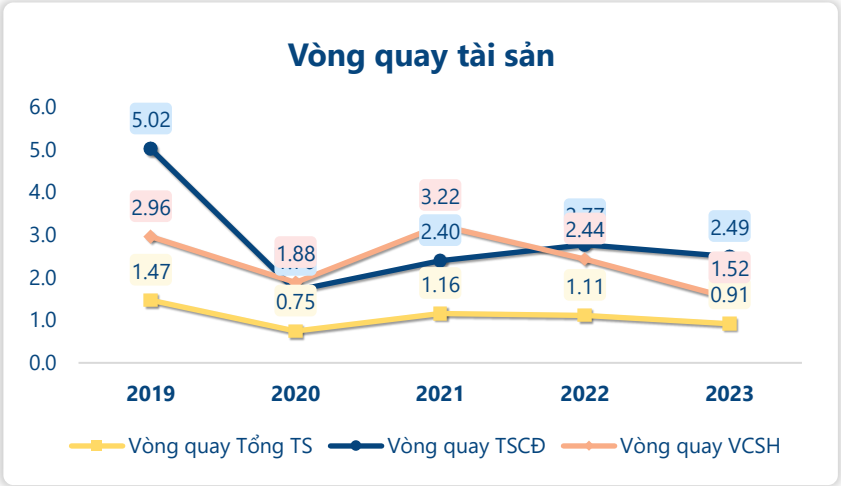
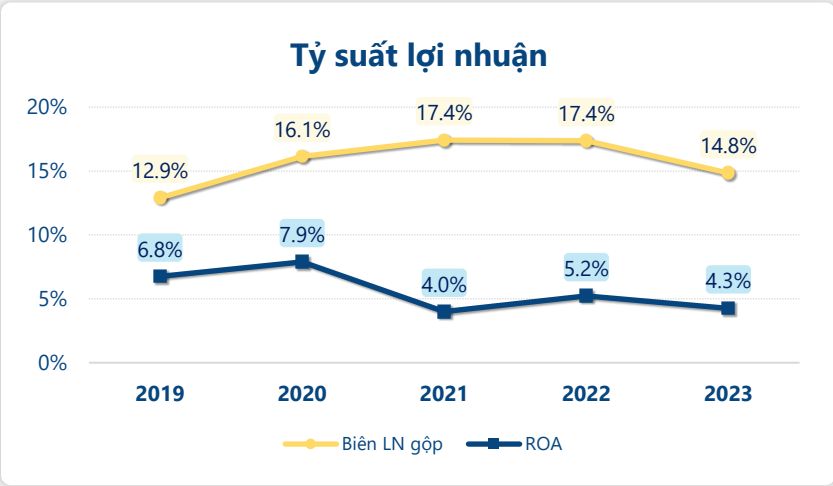
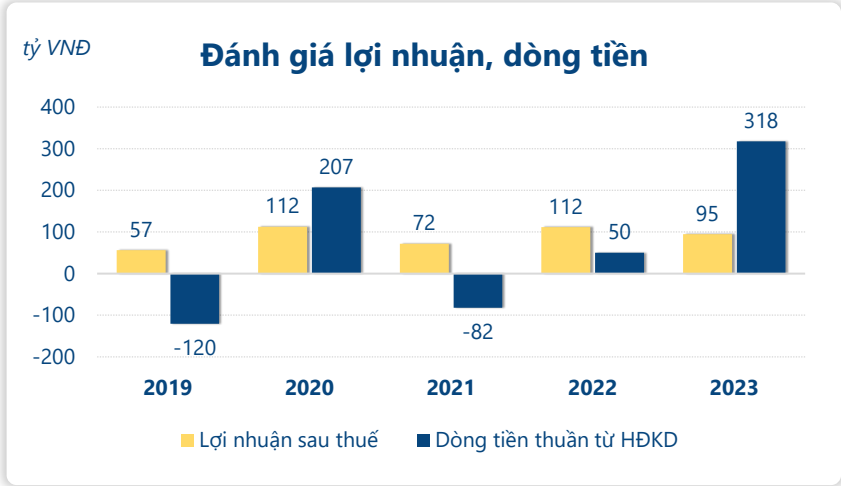


Năm **2023**, F-Score của **NHH** đạt **5/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

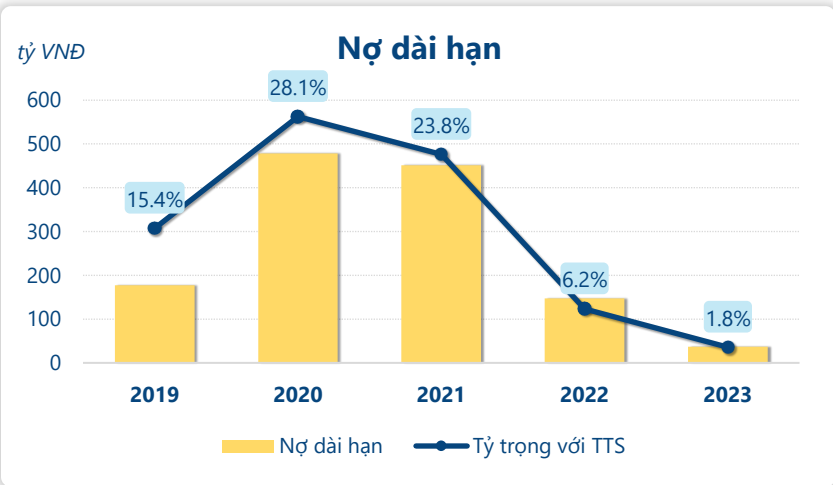
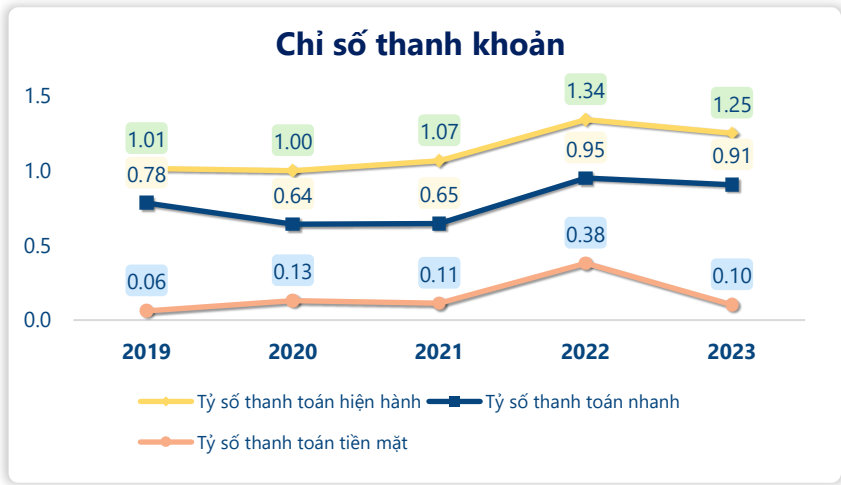
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Nhựa Hà Nội (HSX: NHH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **NHH**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,076	2,387	-13.0%
Tài sản ngắn hạn	849	1,259	-32.5%
Tiền và tương đương tiền	68.3	357	-80.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200	28.2	610%
Phải thu ngắn hạn	295	445	-33.7%
Hàng tồn kho	246	367	-32.9%
Tài sản ngắn hạn khác	39.7	61.5	-35.5%
Tài sản dài hạn	1,227	1,128	8.8%
Phải thu dài hạn	5.36	8.92	-39.9%
Tài sản cố định	783	837	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.91	15.1	-87.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	299	123	143%
Tài sản dài hạn khác	138	143	-4.1%
Lợi thế thương mại	0.20	0.98	-80.0%
Nợ phải trả	703	1,085	-35.2%
Nợ ngắn hạn	666	938	-29.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	449	542	-17.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	126	278	-54.5%
Nợ dài hạn	37.1	147	-74.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	37.1	144	-74.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,373	1,302	5.5%
Vốn chủ sở hữu	1,373	1,302	5.5%
Vốn điều lệ	729	729	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,233	1,064	2,084	2,383	2,039
Giá vốn hàng bán	1,074	892	1,721	1,969	1,737
Lợi nhuận gộp	159	172	363	414	303
Doanh thu HĐTC	16.9	5.69	66.2	48.9	36.3
Chi phí TC	16.0	36.0	53.5	58.8	50.2
Chi phí lãi vay	15.4	34.9	48.8	43.5	45.9
LN trong công ty LKLD	0	-23.0	-18.1	0.01	-5.49
Chi phí bán hàng	36.1	32.5	198	189	92.6
Chi phí QLDN	52.6	40.6	63.8	68.6	73.6
LN thuần từ HĐKD	71.2	45.3	95.7	146	117
Lợi nhuận khác	1.16	80.1	-5.64	-0.82	3.47
LN trước thuế	72.4	125	90.1	145	121
Lợi nhuận sau thuế	56.7	112	72.2	112	96.2
LNST của CĐ cty mẹ	56.6	112	72.0	112	95.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-120	207	-81.7	50.2	318
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-332	-152	62.5	-204	-358
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	453	-8.99	32.5	422	-249
Tiền đầu kỳ	29.6	29.7	75.7	88.9	357
Lưu chuyển tiền thuần	0.09	46.1	13.3	268	-289
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.09	0.69	0.46
Tiền cuối kỳ	29.7	75.7	88.9	357	68.3